

DANH TỪ SỐ ÍT & NHIỀU

SINGULAR & PLURAL NOUNS (Xính gu lơ en Plú rô nao x)

Danh từ chuyển sang số nhiều (2 cái trở lên) bằng cách:

1. Danh từ + “s”.

VD: boat (bâu-con tàu) → boats cat → cats
house (hâu x-ngôi nhà) → houses (hâu xi)

2. Danh từ có các chữ cái tận cùng là “s, x, z, ch, sh”: danh từ + “es”

VD: bus (bót x-xe buýt) → buses (bót xi)
box (bót x- cái hộp) → boxes (bót xi)
watch (quót ch-đồng hồ đeo tay) → watches (quót chiz)
wish (quít s-điều ước) → wishes (quít si)

3. Danh từ có các chữ cái tận cùng là “y”: đổi thành “i” + “es”

VD: baby → babies

4. Danh từ có các chữ cái tận cùng là “f, fe”: đổi thành “ves”

VD: knife (nai-con dao) → knives
leaf (líp-cái lá) → leaves
life (lai-cuộc sống) → lives

5. Một số danh từ đặc biệt khi chuyển sang số nhiều:

- | | | |
|--------------------------------|---|----------------------|
| 1. woman (wú mơn-người phụ nữ) | → | women (quí min) |
| 2. man (man-người đàn ông) | → | men |
| 3. child (chai-đứa trẻ) | → | children (chiú đron) |
| 4. tooth (tút-cái răng) | → | teeth (típ) |
| 5. foot (phút-1 bàn chân) | → | feet (phít) |
| 6. person (pớ giân-1 người) | → | people (pi pô) |
| 7. fish (phít-con cá) | → | fish |
| 8. sheep (síp-con cừu) | → | sheep |

BÀI TẬP

Các em bấm vào hình quyển sách để làm bài tập:

Phần 1: Đổi danh từ số ít → số nhiều:

1/ The plural of the nouns in English 

2/ The plural of nouns – Spelling 

3/ The plural of nouns – irregular forms 

3/ The plural of nouns – special forms – Exercise 

Phần 2: Đổi danh từ số nhiều → số ít:

1/ Singular of nouns in English – Exercise 1 

2/ Singular of nouns in English – Exercise 2 

3/ Singular of nouns in English – Exercise 3 

Phần 3: Tổng hợp

1/ Singular or plural in English – Exercise 

2/ Singular or plural in sentences – Exercise 